

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 14 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 174

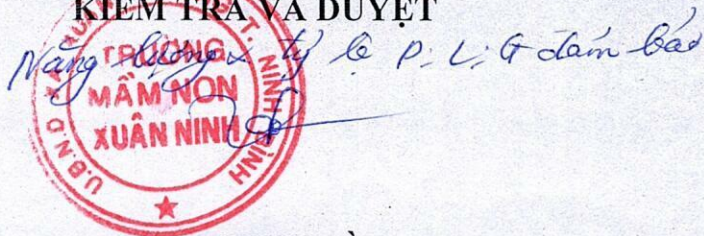
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai hành, mùi; Canh mồng toi nấu cua ghe.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	6,9 gam	kg	1,2	24.000	28.800	1.140	130,8	64,8	8,4
2	4005	Cà chua	5,75 gam	kg	1	12.000	12.000	182	5,7	-	39,9
3	4038	Hành lá	1,15 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
4	4080	Rau mồng toi	22,99 gam	kg	4	14.000	56.000	452	66,4	-	46,5
5	4082	Rau mùi tàu	1,15 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
6	4083	Rau muống	30,46 gam	kg	5,3	18.000	95.400	1.027	144,2	-	112,6
7	5044	Quả thanh long	80,46 gam	kg	14	22.000	308.000	5.600	182	-	1.218
8	7084	Thịt lợn, nạc vai	16,09 gam	kg	2,8	135.000	378.000	4.228	593,6	207,2	-
9	7611	Thịt lợn sườn vai	31,9 gam	kg	5,55	133.000	738.150	12.821	954,6	999	-
10	9007	Trứng chim cút	41,38 gam	kg	7,2	56.000	403.200	10.057	818,9	670,9	185,8
11	13003	Gừng tươi	0,57 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
12	13039	Bột canh	1,72 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
13	500016	Gạo bắc thơm	83,33 gam	kg	14,5	20.000	290.000	49.880	1.145,5	145	11.005,5
14	500019	Mỡ lợn sống	2,87 gam	kg	0,5	70.000	35.000	3.150	-	350	-
15	500036	Dầu đậu nành Simply.	5,75 gam	kg	1	58.000	58.000	9.000	-	1.000	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,48 gam	kg	1,65	260.000	429.000	8.036	321,8	382,8	759
17	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	4,02 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
18	500051	Cây làm sạch	4,6 gam	kg	0,8	110.000	88.000	745	150,6	14,1	-
19	500055	Con ghe biển làm sạch	5,75 gam	kg	1	52.000	52.000	172	38,1	2,2	-
20	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,72 gam	lít	0,3	70.000	21.000	104	15,2	-	10,8
21	500063	Hành củ tái	1,15 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
22	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,72 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
TỔNG CỘNG							3.219.350	110.870	4.770	4.025	13.772
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%		605	22,7	23,5	75,6



64%	36%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất	637 kcal	27,4	23,1	79,1	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế		105,4%	120,9%	98,4%	104,7%
Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			110 kcal	208 kcal	317 kcal
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			17,3%	32,8%	49,9%
Chi phí thực phẩm	3.219.350 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.502 VND		Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND		-2 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT



Phạm Thị Huyền

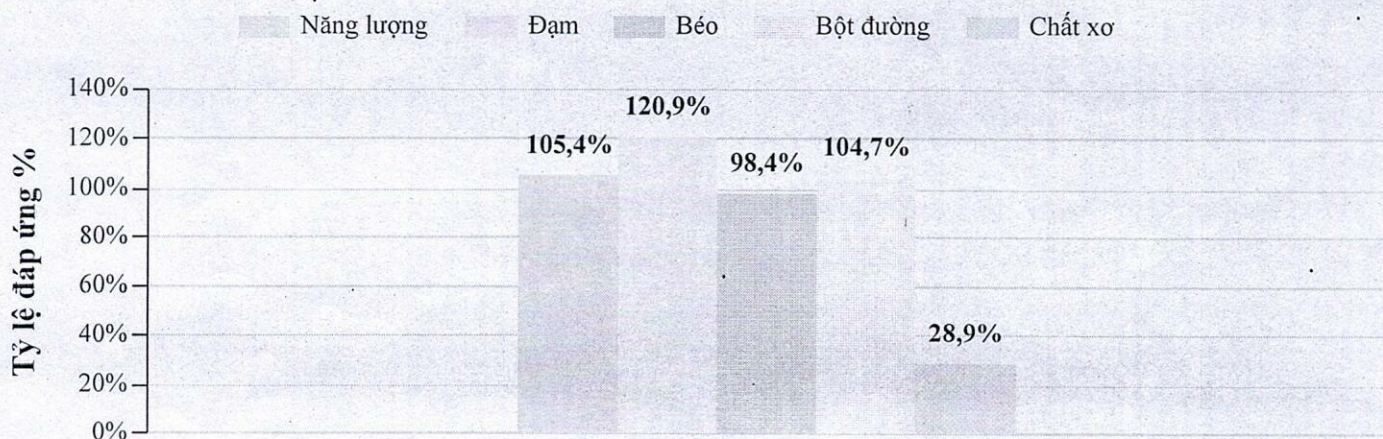
NGƯỜI LẬP

Euyet

Đỗ Thị Tuyết

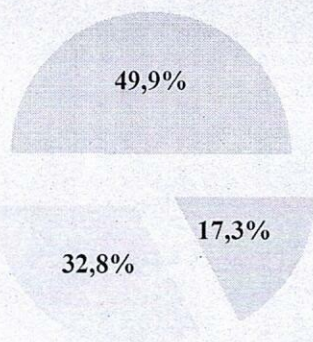
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



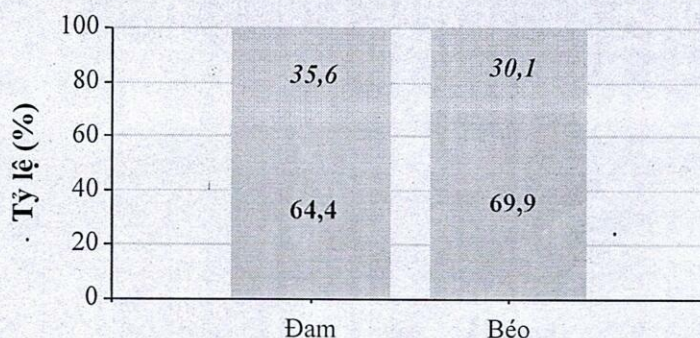
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật





BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: **Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường**
Số suất ăn: **459**

Ngày: **14 tháng 4 năm 2026**

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	6,32 gam	kg	2,9	24.000	69.600	2.755	316,1	156,6	20,3
2	4005	Cà chua	5,88 gam	kg	2,7	12.000	32.400	492	15,4	-	107,7
3	4038	Hành lá	0,87 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
4	4082	Rau mùi tàu	0,87 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
5	4083	Rau muống	30,72 gam	kg	14,1	18.000	253.800	2.733	383,5	-	299,6
6	5044	Quả thanh long	81,05 gam	kg	37,2	22.000	818.400	14.880	483,6	-	3.236,4
7	7611	Thịt lợn sườn vai	32,35 gam	kg	14,85	133.000	1.975.050	34.304	2.554,2	2.673	-
8	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13039	Bột canh	1,74 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
10	500016	Gạo bắc thơm	89,32 gam	kg	41	20.000	820.000	141.040	3.239	410	31.119
11	500019	Mỡ lợn sống	1,09 gam	kg	0,5	70.000	35.000	3.150	-	350	-
12	500036	Dầu đậu nành Simply.	5,01 gam	kg	2,3	58.000	133.400	20.700	-	2.300	-
13	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,07 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
14	500048	Bún khô HH	19,61 gam	kg	9	30.000	270.000	29.942	513	51,3	6.857,1
15	500051	Cáy làm sạch	5,01 gam	kg	2,3	110.000	253.000	2.143	432,9	40,5	-
16	500052	Rau cải ngồng	3,7 gam	kg	1,7	18.000	30.600	524	20,4	13,6	79,9
17	500056	Thịt ngan bỏ đầu chân	35,95 gam	kg	16,5	126.000	2.079.000	21.978	1.299,4	1.863,7	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,74 gam	lít	0,8	70.000	56.000	278	40,5	0,1	28,8
19	500063	Hành củ tái	0,87 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,74 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.600	88	8	144
TỔNG CỘNG							8.493.550	306.040	10.573	9.259	44.712
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		50%			615	23,1	20,5	84,6	
52%	48%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						667 kcal	23	20,2	97,4
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						108,4%	99,9%	98,4%	115,2%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						92 kcal	182 kcal	390 kcal	
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						13,9%	27,4%	58,7%	
Chi phí thực phẩm		8.493.550 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.504 VND		Chênh lệch			

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-4 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP



Nàng Lương tỷ lệ P:L:G làm báo

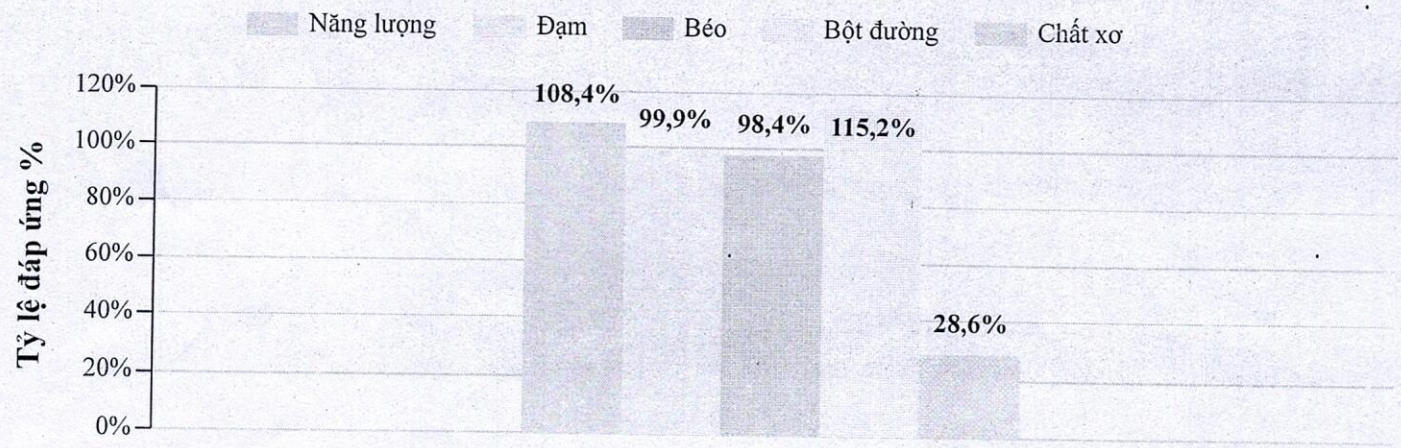
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

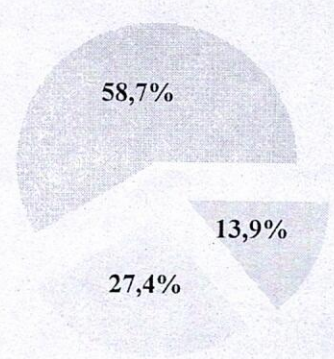
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

